

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2026/DS-ST
Ngày: 11/9/2026
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Đặng Trường Bảo.

2. Bà Đào Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Lê Quỳnh Như, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2026/TLST – DS ngày 27/7/2026; về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2026/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; số CCCD: 060182001842; nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970, số CCCD: 060170001219 và ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1970, số CCCD: 060070000707; cùng nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Sỹ T, sinh năm 1979; số CCCD: 060079001568; nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên Tòa có mặt bà B và bà H. Vắng mặt ông Đ và ông T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B trình bày:

Do quen biết nhau nên nhiều lần bà Nguyễn Thị H vay tiền của bà Nguyễn Thị B; đến ngày 20/5/2026 hai bên tính toán và xác định bà H đã vay và còn thiếu bà B tổng số tiền là 578.680.000 đồng. Bà H lập giấy nhận nợ cùng ngày cho bà B và cam kết trả nợ nhưng sau đó không thực hiện nên bà B khởi kiện, yêu cầu buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B tổng số tiền là 578.680.000

đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc, theo mức lãi suất 1,66%/tháng, từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026.

Số tiền đã cho bà Nguyễn Thị H vay là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B. Khi xác lập giao dịch vay mượn thì chỉ có bà B và bà H, tuy nhiên bà H vay tiền về để giải quyết việc gia đình nên bà B yêu cầu vợ chồng bà H, ông Đ phải liên đới nghĩa vụ cùng nhau trả số tiền còn thiếu cho bà B.

[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên Tòa, bị đơn - bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà Nguyễn Thị H công nhận hiện nay còn thiếu bà Nguyễn Thị B số tiền 578.680.000 đồng chưa trả, chữ ký trong Giấy nhận nợ ngày 20/5/2026 bà B đã cung cấp cho Tòa án là của bà H. Số tiền bà H đã xác nhận nợ thực tế được bà H vay nhiều lần, cộng dồn tiền lãi vào thì mới thành số tiền như bà H đã nhận nợ với bà B. Số tiền còn thiếu chỉ có bà H xác lập với bà B nhưng mục đích vay là để chi trả các khoản nợ trong gia đình, ông Đoàn Văn Đ có biết và cũng đồng ý cùng bà H trả nợ cho bà B. Hiện tại điều kiện kinh tế của gia đình bà H đang gặp khó khăn nên bà H xin thực hiện nghĩa vụ theo phương thức trả dần, mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

[3]. Bị đơn - ông Đoàn Văn Đ trình bày: Ông Đoàn Văn Đ là chồng của bà Nguyễn Thị H, hiện nay vợ chồng vẫn đang chung sống, quan hệ hôn nhân vẫn duy trì. Việc vay mượn do bà Nguyễn Thị H xác lập với bà Nguyễn Thị B chứ ông Đ không tham gia, cũng không sử dụng tiền bà H vay của bà B, đến nay ông Đ mới biết. Do đó ông Đ không đồng ý cùng bà H trả nợ còn thiếu cho bà B.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Sỹ T trình bày: Ông Lê Sỹ T là chồng của bà Nguyễn Thị B. Số tiền bà B đã cho bà Nguyễn Thị H vay là tài sản riêng của bà B, do cá nhân bà B vay chỗ khác rồi đưa lại cho bà H chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông T thống nhất với yêu cầu của bà B, chỉ yêu cầu vợ chồng bà H, ông Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà B, ông T không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

[5] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn cung cấp: Bản sao căn cước công dân, giấy nhận nợ và vận đơn bưu điện.

- Bị đơn cung cấp: Bản sao căn cước công dân và Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Bản sao căn cước công dân và Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của ông Đoàn Văn Đ và ông Lê Sỹ T.

[6]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền nợ phải trả.

[7]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về nghĩa vụ trả nợ và phương án thanh toán nợ.

[8]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

[8.1] Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[8.2] Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

[8.3] Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8.4] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 578.680.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà B. Buộc vợ chồng bà H, ông Đ nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, tranh luận; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên Tòa, bị đơn – ông Đoàn Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Sỹ T đều vắng mặt. Tuy nhiên, ông Đ và ông T đều đã có Đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Các đương sự và đại diện Viện kiểm sát đều không yêu cầu hoãn phiên Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Đ và ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ giao dịch vay tài sản; ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét về yêu cầu trả tiền vay gốc: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, các bên đương sự đều công nhận bà Nguyễn Thị H nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị B, đến ngày 20/5/2026 hai bên tính toán và xác định bà H còn thiếu bà B tổng số tiền là 578.680.000 đồng; bà H lập giấy nhận nợ cùng ngày cho bà B, chữ ký trong giấy là của bà H. Bà H đồng ý thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu cho bà B nhưng hai bên không thống nhất được với nhau về phương thức thanh toán. Như vậy, số tiền nợ gốc bà B khởi kiện trong vụ án đã được bà H thừa nhận; là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét về yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc:

Tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B yêu cầu ngoài nghĩa vụ thanh toán tiền vay gốc thì còn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm) từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026. Bị đơn - bà Nguyễn Thị H không đồng ý trả tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của bà B, bởi vì bà H cho rằng trong tổng số tiền 578.680.000 đồng bà H đã ký xác nhận nợ ngày 20/5/2026 cho bà B đã bao gồm có cả tiền lãi; tuy nhiên bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà H là có căn cứ.

Như vậy, qua trình bày về lãi của các đương sự thì Hội đồng xét xử nhận thấy bà Nguyễn Thị H đã thừa nhận số tiền nợ vay gốc còn thiếu bà Nguyễn Thị B, từ tháng 6/2026 đến nay bà H chưa trả lãi cho bà B nên việc bà B yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi 1,66%/tháng là phù hợp với mức lãi suất được quy định trong Bộ luật dân sự 2015. Do vậy yêu cầu tính lãi của bà B là có căn cứ được chấp nhận. Tiền lãi được tính cụ thể như sau: 578.680.000 đồng x 1,66%/tháng (20%/năm) x 03 tháng = 28.818.000 đồng.

[3.3] Xét về nghĩa vụ trả tiền vay:

Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị B yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải liên đới nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho bà B. Bởi vì số tiền bà H vay của bà B được sử dụng vào mục đích giải quyết công việc chung, đảm bảo chi phí sinh hoạt hàng ngày trong gia đình của bà H, ông Đ. Hiện tại vợ chồng bà H, ông Đ vẫn đang chung sống với nhau nên phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H và ông Đoàn Văn Đ đều xác định số tiền đã vay của bà Nguyễn Thị B chỉ do bà H xác lập với bà B chứ ông Đ không tham gia. Tuy nhiên, tại phiên Tòa bà H công nhận mục đích bà H vay tiền của bà B về để sử dụng vào việc bù đắp tiền vốn buôn bán, trả các khoản nợ chung của gia đình đã vay trước đó, các khoản nợ cần trả này được xác lập là để phục vụ cho việc làm ăn tạo ra thu nhập, đảm bảo chi phí sinh hoạt hằng ngày trong gia đình. Khi vay tiền của bà B thì bà H có thông báo cho ông Đ biết, ông Đ cũng thống nhất cùng bà H trả nợ cho bà B. Như vậy, giao dịch vay tiền tuy chỉ do bà H xác lập với bà B nhưng là để phục vụ cho mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó khi xác định nghĩa vụ trả số tiền còn thiếu cho bà B thì cần buộc ông Đ phải chịu trách nhiệm liên đới với bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay gốc và lãi phát sinh cho bà B là phù hợp với khoản 1 Điều 27 và Điều 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.3] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ là có căn cứ, được chấp nhận. Cần buộc vợ chồng bà H, ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B tổng số tiền 607.498.000 đồng, trong đó có 578.680.000 đồng tiền nợ gốc và 28.818.000 đồng tiền lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] *Về các vấn đề khác:* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận nên cần buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

[6] *Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng:* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 578.680.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà B. Buộc vợ chồng bà H, ông Đ nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
3. Khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
4. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền 607.498.000 đồng, trong đó có 578.680.000 đồng tiền nợ gốc và 28.818.000 đồng tiền lãi phát sinh.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Văn Đ phải nộp 28.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B 13.574.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001628, ngày 27/7/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 11/9/2026.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ